

**TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO THEO HỌC KỲ NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH THỰC PHẨM**

(TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 03 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			16	
1.	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3	
2.	0101101934	Vi sinh đại cương (CNTP)	2	
3.	0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTP)	1	
4.	0101101930	Giải tích (CNTP)	3	
5.	0101101922	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	
6.	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	Không tích lũy
7.	0101001863	Hóa học thực phẩm	2	
8.	0101003185	Marketing căn bản	2	
Học kỳ 2: 19 tín chỉ tích lũy + 02 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			17	
1.	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
2.	0101100822	Anh văn 1	3	
3.	0101006622	Xác suất thống kê trong kinh tế và dịch vụ	2	
4.	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	Không tích lũy
5.	0101007906	Nhập môn công nghệ thực phẩm	1	
6.	0101101927	Kỹ năng thuyết trình	2	
7.	0101101600	Khoa học thực phẩm	3	
8.	0101100638	Tính chất vật lý của vật liệu thực phẩm	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
9.	0101100941	Kinh tế học đại cương	2	
Học phần tự chọn (chọn tối thiểu 1 học phần)			2	
1.	0101007586	Văn hóa ẩm thực	2	
2.	0101004192	Tâm lý học đại cương	2	
3.	0101003671	Pháp luật đại cương	2	
Học kỳ 3: 20 tín chỉ tích lũy + 03 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			20	
1.	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2.	0101100823	Anh văn 2	3	
3.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	Giáo dục thể chất 1	2	Không tích lũy
4.	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1	Không tích lũy
5.	0101102019	Các quá trình trong công nghệ thực phẩm	2	
6.	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	
7.	0101100038	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	
8.	0101003428	Nguyên lý kế toán	3	
9.	0101003931	Quản trị học	2	
Học phần tự chọn				
Nhóm A (chọn tối thiểu 1 học phần)			2	
1.	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2	
2.	0101003324	Nghệ thuật lãnh đạo	2	
3.	0101100417	Tâm lý học kinh doanh	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Nhóm B (chọn tối thiểu 1 học phần)			2	
1.	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2	
2.	0101005641	Thực phẩm chức năng	2	
3.	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	
Học kỳ 4: 20 tín chỉ tích lũy + 02 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			20	
1.	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2.	0101100824	Anh văn 3	3	
3.	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	Không tích lũy
4.	0101102003	Kỹ năng viết	2	
5.	0101102005	Thực hành các quá trình trong công nghệ thực phẩm	1	
6.	0101102088	Luật thực phẩm	2	
7.	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2	
8.	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2	
9.	0101100023	Quản trị vận hành	3	
10.	0101100039	Logistics	3	
Học kỳ 5: 19 tín chỉ tích lũy + 02 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			19	
1.	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2.	0101101334 0101001693 0101001694 0101001695	Giáo dục thể chất 2	2	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
	0101001701 0101001696			
3.	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2	
4.	0101003683	Phát triển sản phẩm	2	
5.	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1	
6.	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2	
7.	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	3	
8.	0101003575	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
Học phần tự chọn				
<i>Nhóm A (chọn 02 học phần lý thuyết)</i>			4	
1.	0101007017	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2	
2.	0101006868	Công nghệ chế biến sữa	2	
3.	0101006841	Công nghệ chế biến rau quả	2	
4.	0101006847	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2	
5.	0101006869	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2	
6.	0101006839	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2	
7.	0101006840	Công nghệ chế biến lương thực	2	
8.	0101006843	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2	
9.	0101006870	Công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	2	
Học kỳ 6: 12 tín chỉ tích lũy + 01 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			8	
1.	0101100929 0101001718 0101001702 0101001719 0101100931 0101100930	Giáo dục thể chất 3	1	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2	
3.	0101003961	Quản trị nguồn nhân lực	3	
4.	0101102109	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	
Học phần tự chọn			5	
Nhóm A (chọn 02 học phần thực hành tương ứng với 02 học phần lý thuyết đã chọn ở Học kỳ 5)			2	
1.	0101004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1	
2.	0101004867	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1	
3.	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1	
4.	0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1	
5.	0101004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1	
6.	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1	
7.	0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1	
8.	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1	
9.	0101102087	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	1	
Nhóm B (chọn tối thiểu 01 học phần)			1	
1.	0101100218	Thực hành tổ chức và huấn luyện hội đồng cảm quan	1	
2.	0101005600	Thực hành ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghệ thực phẩm	1	
3.	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1	
Nhóm C (chọn tối thiểu 1 định hướng – 02 TC)			2	
<i>Định hướng 1: Quản trị doanh nghiệp - Khởi nghiệp</i>				
1.	0101102046	Dự án phát triển sản phẩm	2	
<i>Định hướng 2: Quản trị sản xuất</i>				
1.	0101102035	Chuyên đề quản trị nhà máy thực phẩm	2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			11	
1.	0101006836	Kiến tập	1	
2.	0101101802	Thực tập tốt nghiệp	2	
3.	0101002177	Khóa luận tốt nghiệp	8	
Học phần tự chọn			5	
Nhóm C (chọn tối thiểu 1 định hướng giống ở HK 5 – 04 TC)			4	
<i>Định hướng 1: Quản trị doanh nghiệp - Khởi nghiệp. Chọn tối thiểu 02 học phần</i>				
1.	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2	
2.	0101102124	Phương pháp nghiên cứu định tính	2	
3.	0101102125	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2	
4.	0101003039	Luật kinh tế	2	
5.	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	
<i>Định hướng 2: Quản trị sản xuất. Chọn tối thiểu 02 học phần</i>				
6.	0101003039	Luật kinh tế	2	
7.	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2	
8.	0101102006	Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê	2	
9.	0101102013	Kiểm soát các quá trình trong công nghiệp thực phẩm	2	
10.	0101101111	Xử lý môi trường trong công nghiệp thực phẩm	2	
11.	0101003868	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả	2	